

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

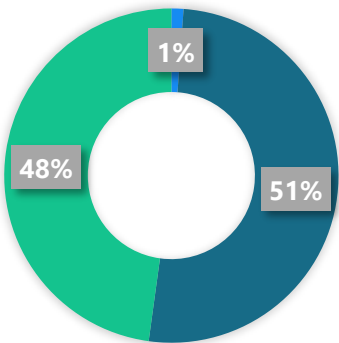
Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,592
SL cổ phiếu LH	5,773,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,375
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	76
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52

P/E	
EPS	

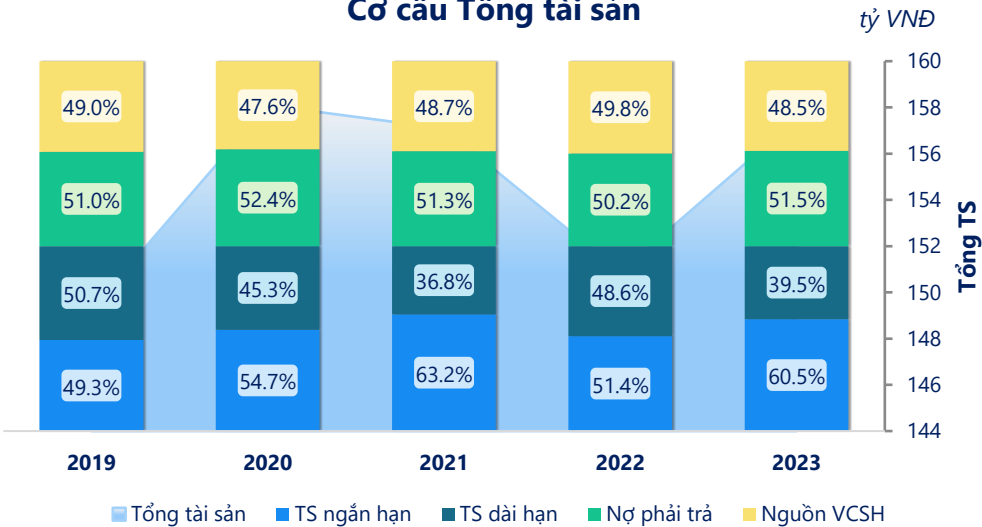
	YTD	1T	3T	6T
DNE	10.3%	-4.3%	2.3%	7.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

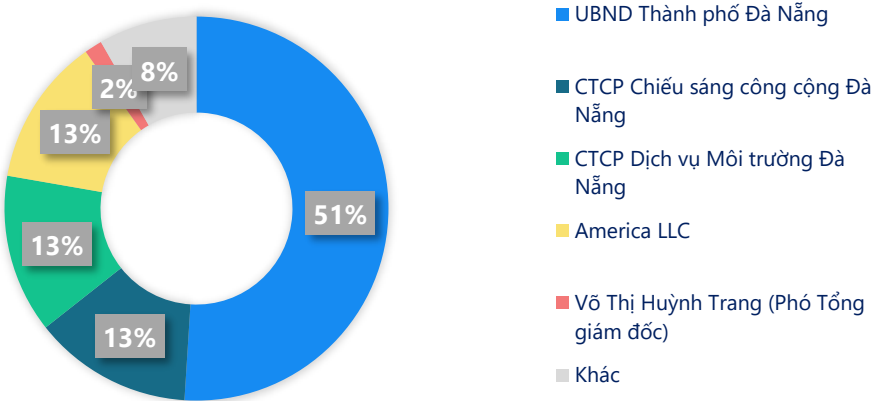
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNE** năm 2023 tăng trưởng **4.38%** so với năm trước, đạt **157.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

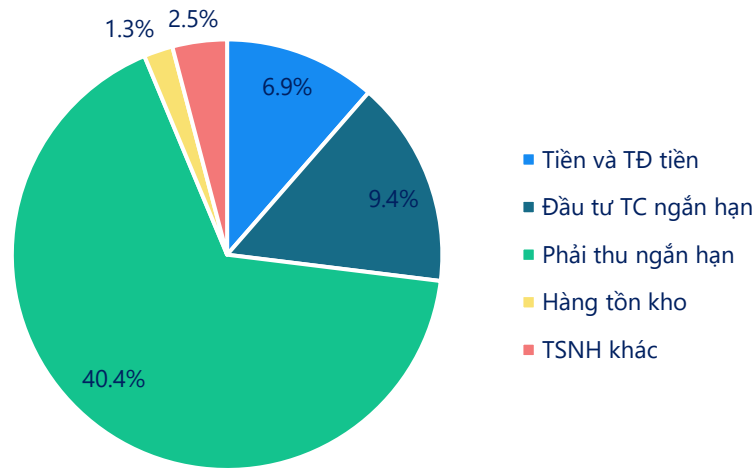
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.17%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Đà Nẵng** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Chiếu sáng công cộng Đà Nẵng nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là CTCP Dịch vụ Môi trường Đà Nẵng nắm giữ 13.4%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

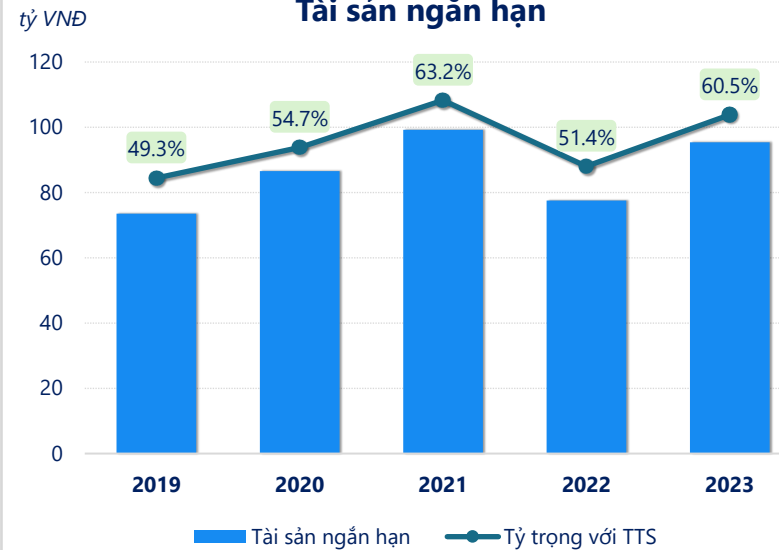


2023

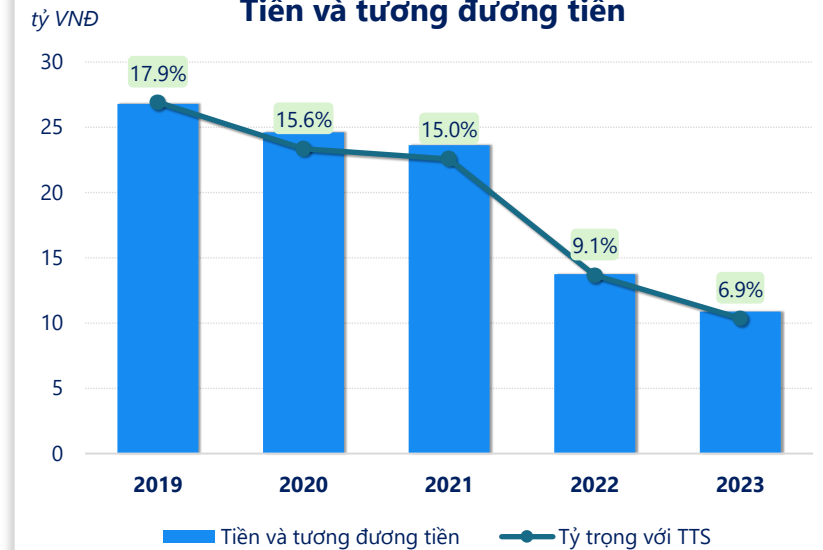
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DNE đạt **95.36** tỷ đồng, tăng trưởng **23.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.41% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

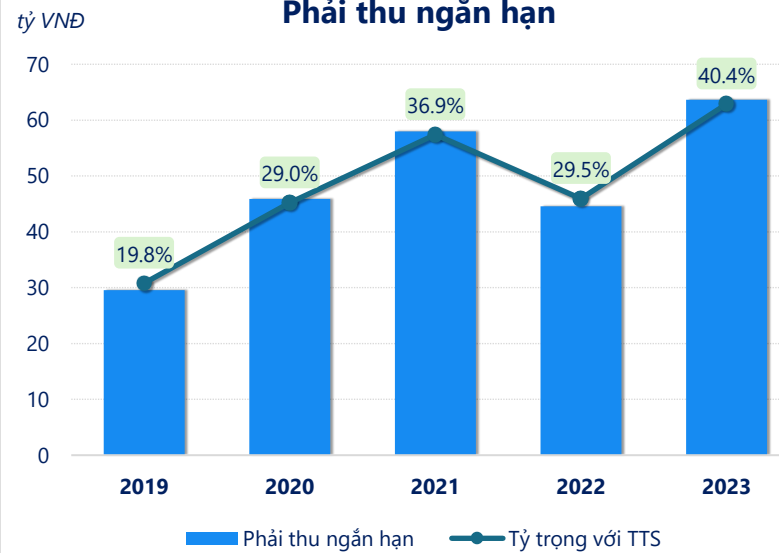
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

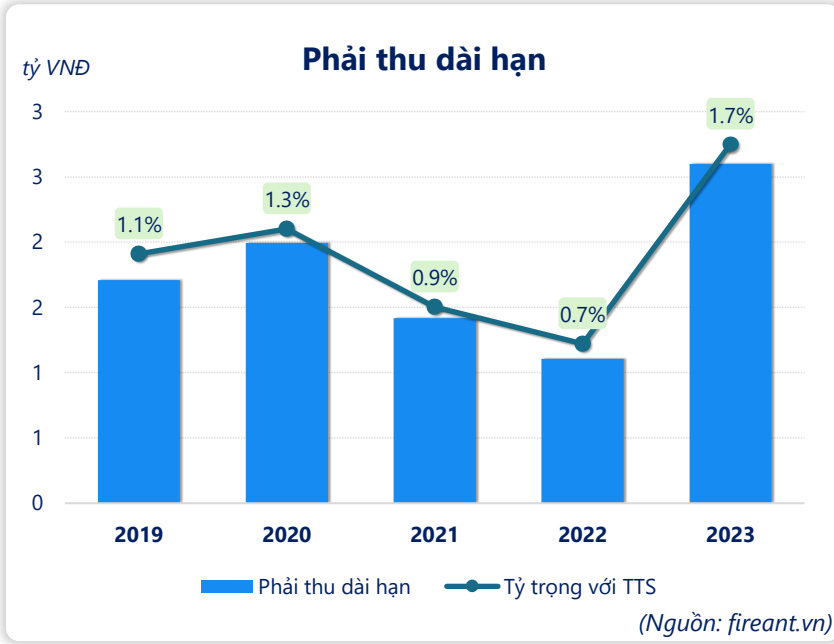
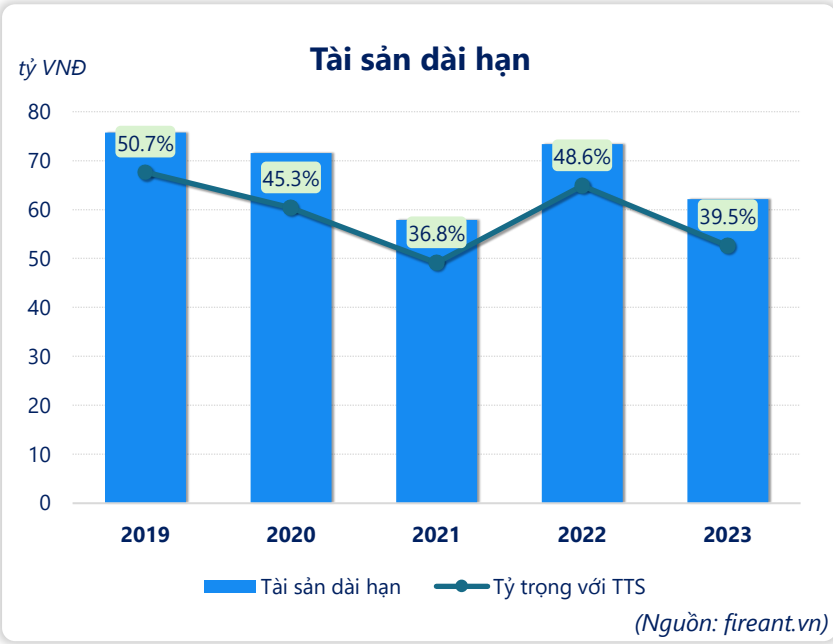
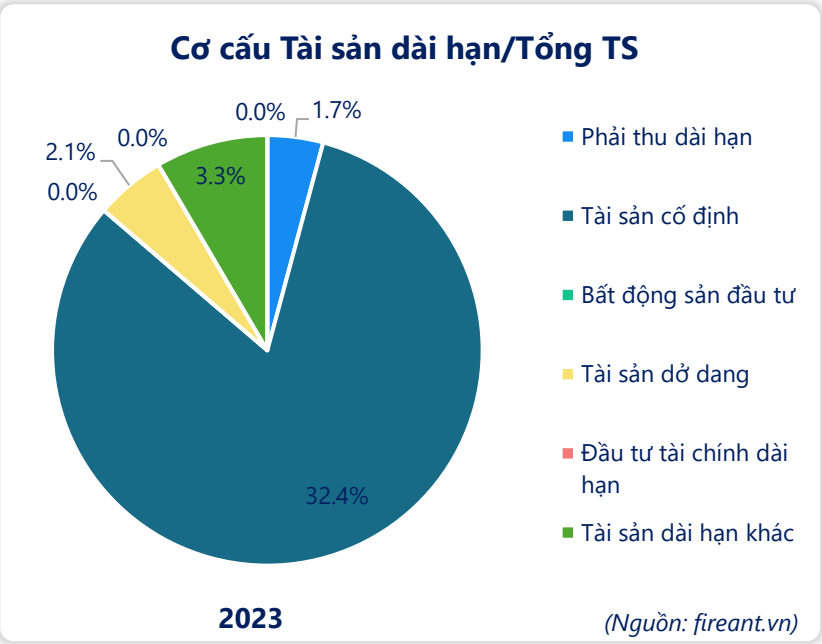


Phải thu ngắn hạn



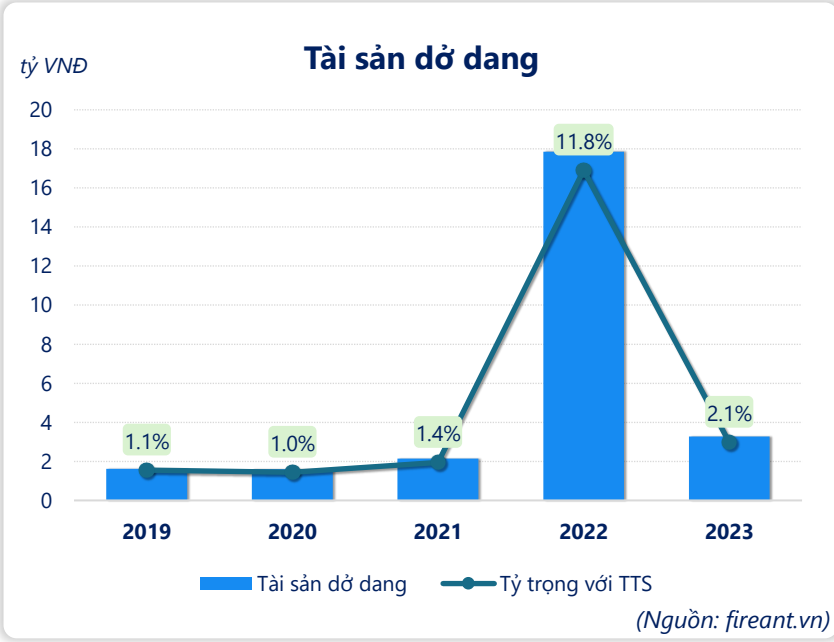
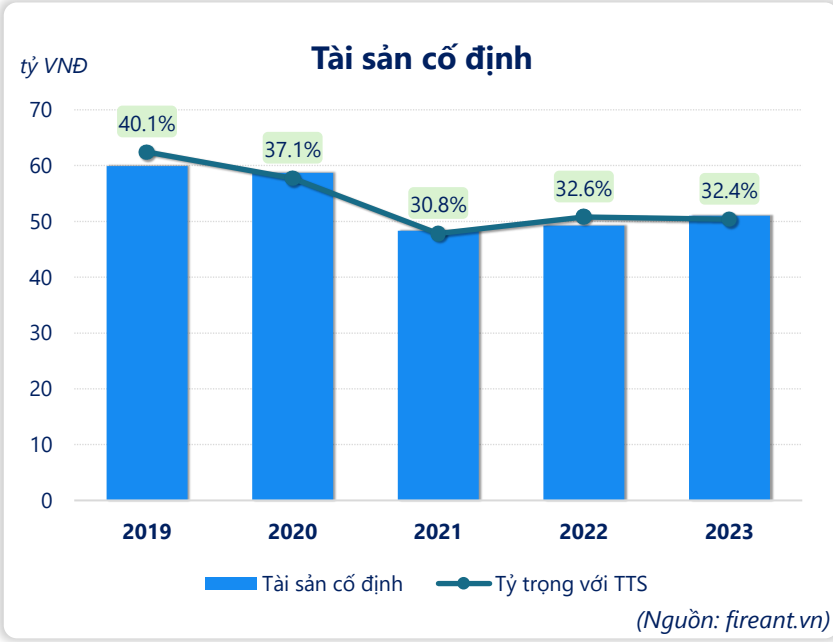
Hàng tồn kho

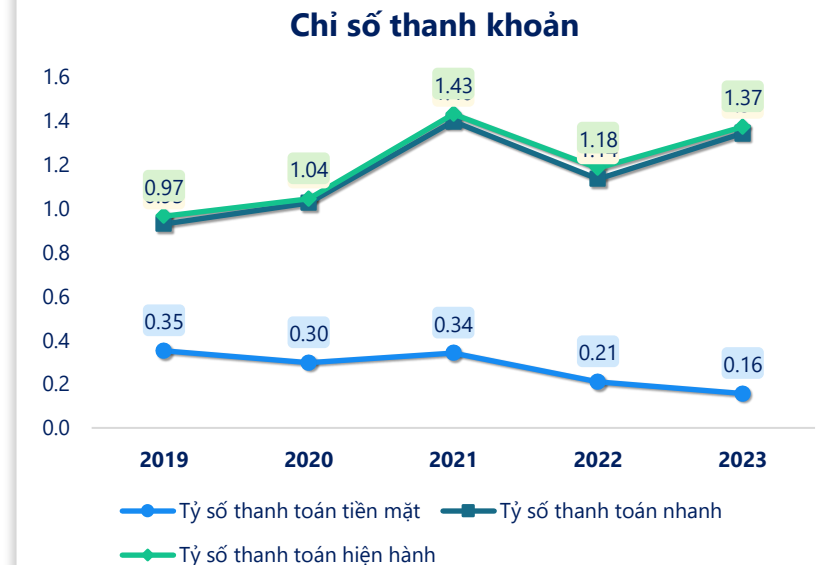
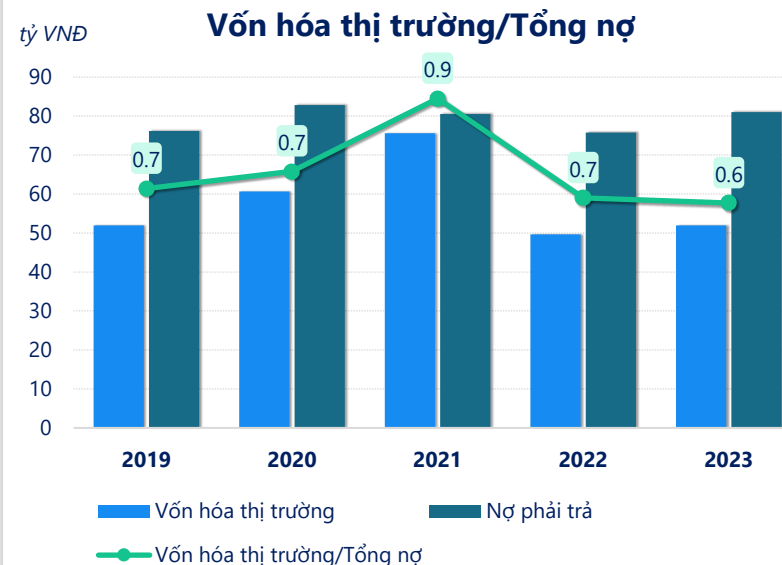
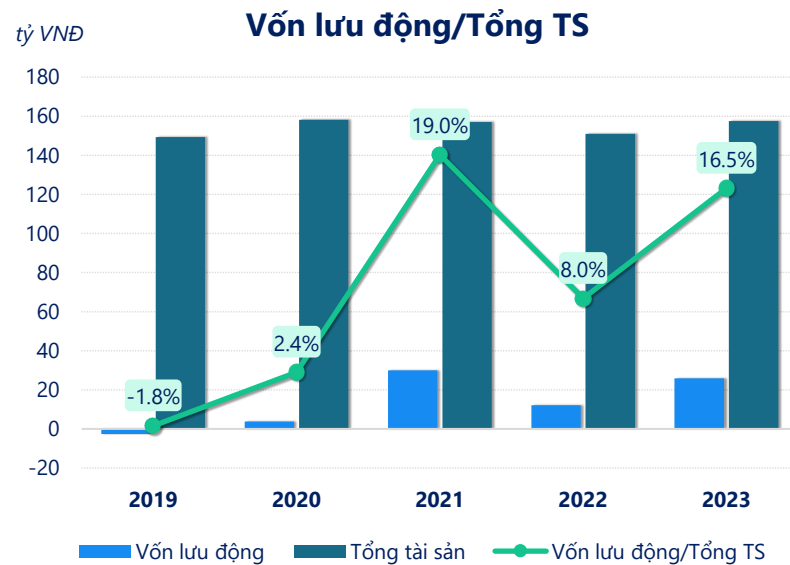
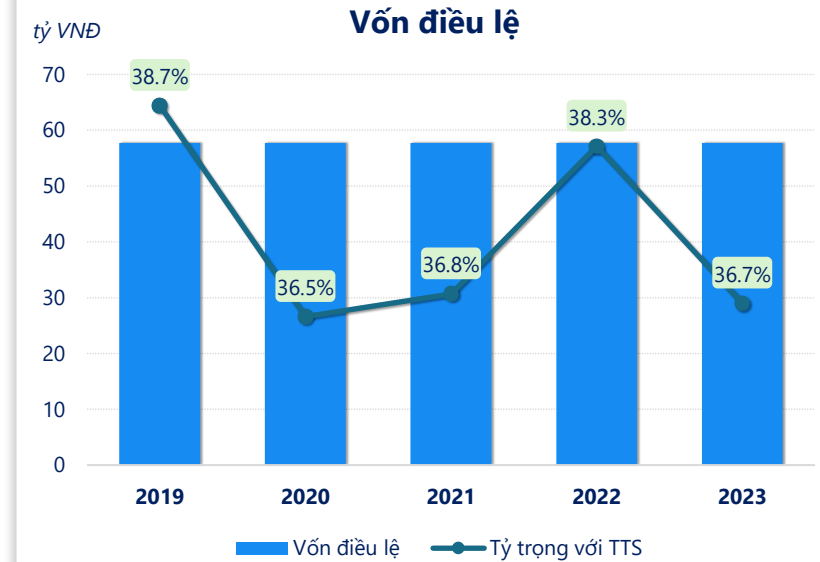
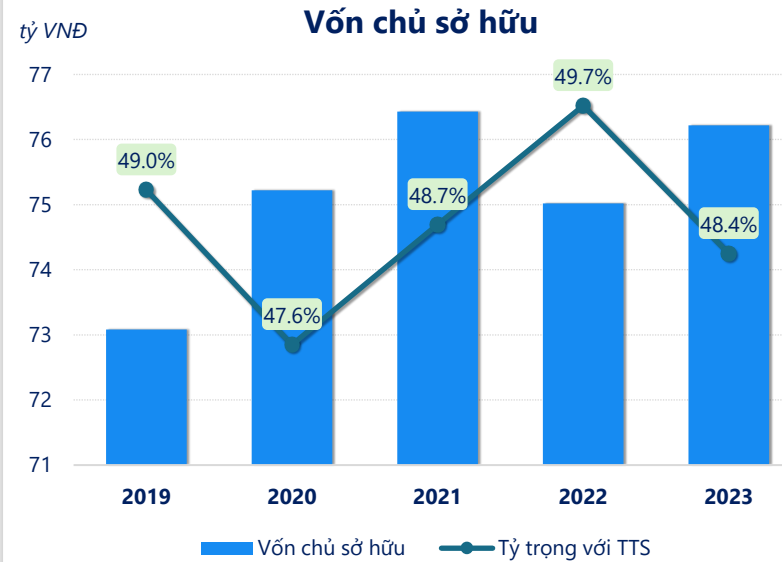
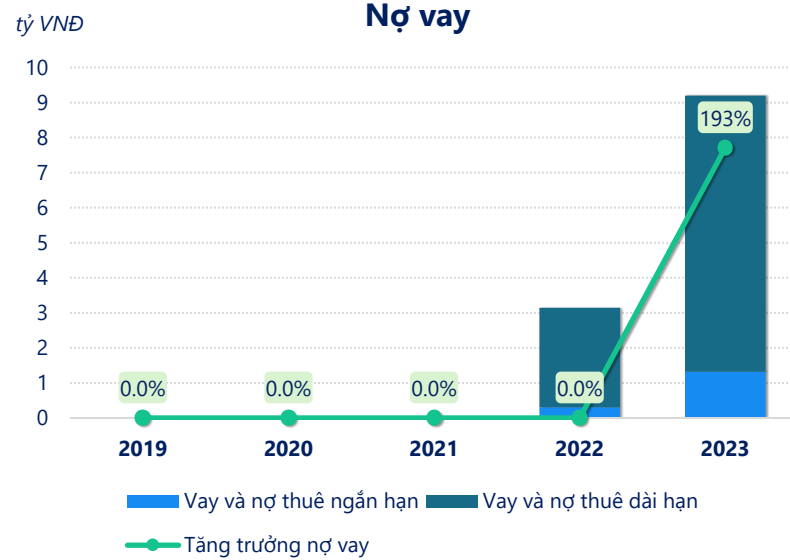




Tài sản dài hạn đạt **62.14** tỷ đồng giảm **15.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	157	151	4.4%
Tài sản ngắn hạn	95.4	77.5	23.0%
Tiền và tương đương tiền	10.9	13.8	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	12.2	21.6%
Phải thu ngắn hạn	63.7	44.6	42.8%
Hàng tồn kho	2.08	3.21	-35.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.77	3.6%
Tài sản dài hạn	62.1	73.4	-15.3%
Phải thu dài hạn	2.60	1.11	135%
Tài sản cố định	51.0	49.3	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.28	17.9	-81.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.25	5.16	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.1	75.7	7.0%
Nợ ngắn hạn	69.4	65.4	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.31	0.30	332%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.13	21.2	-56.9%
Nợ dài hạn	11.6	10.3	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.88	2.84	178%
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.4	75.1	1.7%
Vốn chủ sở hữu	76.2	75.0	1.6%
Vốn điều lệ	57.7	57.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.22	0.13	73.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	262	260	255	240	259
Giá vốn hàng bán	233	234	230	221	241
Lợi nhuận gộp	29.1	25.5	24.4	19.3	18.3
Doanh thu HĐTC	0.59	1.12	0.94	0.89	0.94
Chi phí TC	0	0.00	0.00	0.04	0.68
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.04	0.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.0	13.2	13.0	14.0	14.5
LN thuần từ HĐKD	14.7	13.4	12.3	6.23	4.03
Lợi nhuận khác	-0.32	0.42	-0.22	0.53	2.84
LN trước thuế	14.4	13.9	12.1	6.76	6.87
Lợi nhuận sau thuế	12.7	12.1	10.7	5.89	5.72
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	12.1	10.7	5.89	5.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	15.5	5.42	2.98	2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-11.5	-1.33	-12.0	-8.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.72	-6.13	-5.07	-0.90	3.20
Tiền đầu kỳ	14.6	26.8	24.6	23.6	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	-2.18	-0.97	-9.88	-2.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	24.6	23.6	13.8	10.9